

CÔNG TY CỔ PHẦN VBT GROUP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VBT GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VBT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VBT GROUP.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109946268

3. Ngày thành lập: 28/03/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 17 ngõ 155/30/1 đường Nguyễn Khang , Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0373744075

Fax:

Email: vuvankiem2021@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4511
2.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
3.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4513
4.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
5.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
6.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4541
7.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
8.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (trừ hoạt động của các đấu giá viên)	4610
9.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
10.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
11.	Bán buôn thực phẩm	4632
12.	Bán buôn đồ uống	4633
13.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
14.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
15.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
16.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
17.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652

18.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
19.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
20.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
21.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Loại trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
22.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
23.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
24.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
25.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
26.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
27.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
28.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: Trồng cây gia vị hàng năm; trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm	0119
29.	Trồng cây ăn quả	0121
30.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
31.	Trồng cây điều	0123
32.	Trồng cây cao su	0125
33.	Trồng cây cà phê	0126
34.	Trồng cây chè	0127
35.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
36.	Trồng cây lâu năm khác	0129
37.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
38.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
39.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
40.	Chăn nuôi gia cầm	0146
41.	Chăn nuôi khác Chi tiết: Nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong	0149
42.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
43.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
44.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
45.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
46.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
47.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
48.	Khai thác thủy sản biển	0311
49.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
50.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
51.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322

52.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh theo (Điều 28 Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005)	8299
53.	Giáo dục nhà trẻ	8511
54.	Giáo dục mẫu giáo	8512
55.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
56.	Đào tạo sơ cấp	8531
57.	Đào tạo trung cấp	8532
58.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
59.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
60.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
61.	Hoạt động chăm sóc tập trung khác	8790
62.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
63.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
64.	Hoạt động thể thao khác	9319
65.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
66.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
67.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
68.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
69.	Lập trình máy vi tính	6201
70.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
71.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
72.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
73.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (theo quy định tại khoản a,b,d,g,h,i Khoản 1 điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản 2014)	6810
74.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: -Tư vấn bất động sản (Khoản 8 Điều 3 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014) -Môi giới bất động sản (Khoản 2 Điều 3 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014) (trừ đấu giá quyền sử dụng đất)	6820
75.	Quảng cáo	7310

76.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
77.	Cho thuê xe có động cơ	7710
78.	Bán buôn tổng hợp	4690
79.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
80.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
81.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
82.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
83.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
84.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
85.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
86.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
87.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
88.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
89.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
90.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
91.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
92.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa Chi tiết: sản xuất kem lạnh	1050(Chính)
93.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
94.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
95.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
96.	Sản xuất đường	1072
97.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
98.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
99.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
100.	Sản xuất chè	1076
101.	Sản xuất cà phê	1077
102.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
103.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
104.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
105.	Sản xuất rượu vang	1102
106.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
107.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
108.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
109.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
110.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
111.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
112.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420

113.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
114.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
115.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
116.	Sản xuất giày, dép	1520
117.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
118.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
119.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
120.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
121.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất Giấy ăn, giấy lau chùi; Băng vệ sinh và khăn lau vệ sinh, tã giấy cho trẻ sơ sinh	1709
122.	In ấn	1811
123.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
124.	Sao chép bản ghi các loại	1820
125.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
126.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
127.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
128.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
129.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
130.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
131.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
132.	Đúc sắt, thép	2431
133.	Đúc kim loại màu	2432
134.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
135.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
136.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
137.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
138.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
139.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
140.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
141.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
142.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
143.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
144.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
145.	Sản xuất đồng hồ	2652
146.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660

147.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
148.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
149.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
150.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
151.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
152.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
153.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ hoạt động của các đấu giá viên)	4774
154.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
155.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
156.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
157.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
158.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
159.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ hoạt động của các đấu giá viên)	4789
160.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá bán lẻ qua internet)	4791
161.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
162.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi)	5210
163.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
164.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
165.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
166.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ tổ chức các hoạt động vận tải hàng không)	5229
167.	Bưu chính (không bao gồm dịch vụ bưu chính quốc tế)	5310
168.	Chuyển phát (không bao gồm dịch vụ chuyển phát quốc tế)	5320
169.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
170.	Cơ sở lưu trú khác	5590
171.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
172.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
173.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
174.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630

175.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
176.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
177.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
178.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
179.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
180.	Đại lý du lịch	7911
181.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
182.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
183.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
184.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
185.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
186.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
187.	Tái chế phế liệu	3830
188.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
189.	Xây dựng nhà để ở	4101
190.	Xây dựng nhà không để ở	4102
191.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
192.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
193.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
194.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
195.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
196.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
197.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
198.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
199.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
200.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
201.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
202.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

203.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ: súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí)	4773
------	---	------

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 300.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	LÊ THỊ THÚY	Số 17 T8, tập thể Sư đoàn 361, tổ 21, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	9.000	90.000.000	3,000	0361660000 30	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	9.000	90.000.000	3,000		

2	VŨ LANMI MARIA	số nhà 11 D, đường phố Wodzirejow, Ursynow, Warszawa, Ba Lan	Cổ phần phổ thông	15.000	150.000.000	5,000	N1792601
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	15.000	150.000.000	5,000	
3	VŨ VĂN KIỂM	Xóm 13, Xã Hải Phúc, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	276.000	2.760.000.000	92,000	036074030630
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	276.000	2.760.000.000	92,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **VŨ VĂN KIỂM**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: *28/03/1974*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *036074030630*

Ngày cấp: *16/08/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Xóm 13, Xã Hải Phúc, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 13, Xã Hải Phúc, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*